

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-PT

Ngày 02 - 7 - 2021

V/v Ly hôn, con chung, chia tài  
sản chung giữa chị N và anh T2.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Thu

Ông Nguyễn Tiến Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Bà Đặng Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18-5-2021 về Tranh chấp Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 18-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn 5, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định;

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T2, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn 5, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn 5, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định.

Quyết định kháng nghị số 486/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14-4-2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị N có mặt, anh T2, ông B vắng mặt không có lý do.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2020, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2 kết hôn vào ngày 09 tháng 01 năm 2006 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, sau luôn bất đồng quan điểm, anh T2 có quan hệ ngoại tình với người con gái khác, không quan tâm đến gia đình vợ con nên cuộc sống thường xuyên xảy ra va chạm bất hòa. Vì vậy, chị N và anh T2 đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2020. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn T2.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Yên N1, sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007, hiện con chung đang ở cùng chị. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng xin được nuôi con và yêu cầu anh T2 cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị mỗi tháng hai triệu đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có ngôi nhà lợp ngói đỏ; Bếp lợp Pro xi măng; Nền sân đổ bê tông; Tường rào thép hộp; Tường rào bít tôn; Mái tôn xà gỗ thép 01 ngôi nhà cấp 4, sân lợp mái tôn được xây dựng trên diện tích 180m<sup>2</sup> đất TSN. Năm 2012 vợ chồng đã được UBND huyện T, tỉnh Nam Định cấp GCNQSD đất, theo GCNQSD đất số B1992264 có diện tích 180m<sup>2</sup> đất TSN, thửa số 400, tờ bản đồ số 7, tại thôn 5, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định. Vợ chồng đã vượt lập xây nhà và các công trình trên đất nhưng chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Ngoài ra không có tài sản nào khác.

Công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

\* Bị đơn anh Trần Văn T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thông qua người thân nhưng không đến Tòa án làm việc và giao nộp bản tự khai và các tài liệu chứng cứ. Đến nay anh T2 không có quan điểm của mình đối với vụ án.

\* Tại biên bản lấy lời khai ông Trần Văn B là bố đẻ anh Trần Văn T2 trình bày: Vợ chồng anh Trần Văn T2 và chị Phạm Thị N có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào tháng 01 năm 2006 tại UBND xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống vợ chồng anh T2 có 01 con chung, sau anh T2 có quan hệ ngoại T2 với cô gái khác, gia đình ông có khuyên B nhưng anh T2 không nghe, chính vì thế anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Nay chị N có đơn xin ly hôn anh T2, gia đình ông nhất trí.

Về con chung và tài sản chung: Đúng như chị N đã khai. Ông đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc chị N xin ly hôn anh T2, và các thông báo của Tòa án gửi cho anh T2, ông có liên lạc với anh T2 và đã thông báo cho anh T2 biết nhưng anh T2 không đến Tòa án và có nói với ông về việc chị N xin ly hôn anh T2 cũng đồng ý.

Tại bản án số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 18-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ các Điều 51; 56; Điều 33; 38; 59, 62 và Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2.

2. Về con chung: Giao chị Phạm Thị N được quyền nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Yến N1, sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007 (Hiện con Trần Thị Yến N1 đang ở với chị N). Anh Trần Văn T2 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N 1.500.000đ (một triệu năm trăm đồng)/1 tháng, kể từ tháng 3 năm 2021 đến khi con trưởng thành, tự lập. Anh Trần Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản:

- Giao cho chị Phạm Thị N được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: Nhà lợp ngói đỏ + ngói màn; Nhà vệ sinh + nhà tắm; Nền sân đổ bê tông; Tường rào thép hộp phía giáp nương (8.79m); Rào bịt tôn; Mái tôn xà gỗ thép, tổng là 89.298.000đồng và được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 88,4 m<sup>2</sup> tại thửa số 400, tờ bản đồ số 7, thôn 5, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định. Có kích thước các cạnh như sau: Phía Đông giáp nương 6,8m; phía Tây giáp thửa 410 là 6,5m; phía Nam giáp đường xóm 13,2m; phía Bắc giáp cạnh chung thửa anh T2 13,2m.

- Giao cho anh Trần Văn T2 sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: Bép lợp pro xi măng; Tường rào thép hộp phía giáp nương (6.9m), tổng là 11.160.000đồng và được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 88,6 m<sup>2</sup> tại thửa số 400, tờ bản đồ số 7, thôn 5, xã T1, huyện T, tỉnh Nam Định. Có kích thước các cạnh như sau: Phía Đông giáp nương 6,9m; phía Tây giáp thửa 410 là 6,5m; phía Nam giáp cạnh chung thửa chị N 13,2m; phía Bắc giáp thửa 399 là 13,0m.

( có sơ đồ kèm theo).

Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Chị Phạm Thị N có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia tài sản cho anh Trần Văn T2 là 30.000.000 (ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14-4-2021 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định ra quyết định kháng nghị số 486/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm với nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị N, anh T2 là 217.470.000đ. Khi ly hôn mỗi người sẽ được hưởng ½ giá trị là

108.735.000đ, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia đôi thửa đất mỗi người sử dụng  $\frac{1}{2}$  về phía mương, tài sản trên đất chị N được chia nhiều hơn, chị nhận có trách nhiệm trả chênh lệch cho anh T2. Song bản án sơ thẩm lại chia cho chị N được hưởng 116.578.000đ, anh T2 được hưởng 98.750.000đ là không phù hợp Điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của anh T2.

Theo quyết định của bản án thì anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 1.500.000đ. Căn cứ điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T2 phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên bản án sơ thẩm lại không buộc anh T2 phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng làm thất thoát ngân sách của Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị số 486/QĐKNPT-VKS-DS ngày 14-4-2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định về giá trị thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Phạm Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ T2 chăm, nuôi con chung, chia tài sản chung, về giá trị thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung chị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Trần Văn T2 vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi được bảo đảm. Bị đơn không đến Tòa án làm việc lần nào, không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không tham gia phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành pháp luật theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ kháng nghị, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị N phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch một nửa giá trị tài sản cho anh T2 và buộc anh T2 phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Án phí giải quyết theo pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T2. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án và thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng một ngày thụ lý vụ án mà chưa giao thông báo thụ lý vụ án cho

các bên đương sự và các đương sự chưa có bản tự khai giao nộp cho Tòa án trong thời hạn 15 ngày là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Xét nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Nam Định về số tiền chi N phải thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho anh T2 và buộc anh T2 phải nộp tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung thấy rằng: Tài sản chung của vợ chồng chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2 gồm có: Một thửa đất có diện tích 180m<sup>2</sup> (NTS) tại thửa đất số 400, tờ bản đồ số 7 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Trần Văn T2 và Phạm Thị N, vào ngày 21-04-2012. Tài sản trên đất có một nhà xây lợp ngói đỏ; một bếp lợp Prô xi măng; Nhà vệ sinh + nhà tắm, Nền sân đổ bê tông; Tường rào thép hộp; Tường rào bít tôn; Mái tôn xà gỗ thép. Hội đồng định giá đã định giá các tài sản như sau: Nhà lợp ngói đỏ, ngói màn trị giá 54.950.000đồng, bếp lợp Prô xi măng trị giá 11.100.000đồng, nhà vệ sinh + nhà tắm trị giá 11.300.000đồng, nền sân đổ bê tông trị giá 15.900.000đồng, tường rào thép hộp trị giá 17.100.000đồng, tường rào bít tôn trị giá 6.700.000đồng, mái tôn xà gỗ thép trị giá 50.400.000đồng. Tổng cộng giá trị tài sản trên đất là 167.450.000đồng, sau khi đã trừ khấu hao 60% giá trị còn lại 100.470.000đồng. Diện tích đất 180m<sup>2</sup> (NTS) có trị giá 117.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị N và anh T2 là 217.470.000 đồng.

[3] Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng quyền sử dụng đất so với diện tích đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy rằng: Thửa đất số 400, tờ bản đồ số 7: Phía Đông giáp nương còn thiếu 3m<sup>2</sup>; phía Nam thừa 3m<sup>2</sup> đã lấn sang đất đường xóm; phía Bắc thừa 21m<sup>2</sup> đã lấn sang thửa 399. Như vậy, theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thì diện tích đất còn lại tại thửa 400, tờ bản đồ số 7 là 177m<sup>2</sup> đất NTS. Căn cứ vào khối tài sản chung của vợ chồng, hiện trạng thửa đất và điều kiện sử dụng về tài sản của các bên; Tòa án cấp sơ thẩm đã giao chị N được quyền quản lý và sử dụng diện tích 88,4m<sup>2</sup> đất NTS tại thửa số 400, tờ bản đồ số 7 đã vượt lập nhưng chưa chuyển đổi mục đích sử dụng, giá trị thửa đất là 57.460.000đ và được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất gồm: Nhà lợp ngói đỏ + ngói màn; Nhà vệ sinh + nhà tắm; Nền sân đổ bê tông; Tường rào thép hộp phía giáp nương (8.79m); Rào bít tôn; Mái tôn xà gỗ thép, tổng giá trị là 89.298.000đ. Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất chị N được chia là: 146.758.000đồng. Giao anh T2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 88,6m<sup>2</sup> đất NTS tại thửa số 400, tờ bản đồ số 7 đã vượt lập nhưng chưa chuyển đổi mục đích sử dụng, giá trị thửa đất là 57.590.000đ và được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên đất gồm: Bếp lợp prô xi măng; Tường rào thép hộp (6.9m). Tổng là 11.160.000đồng. Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất anh T2 được chia là: 68.750.000đồng. Buộc chị N có trách nhiệm trả chênh lệch tiền chia tài sản chung cho anh T2 là 30.000.000đồng là chưa đúng với quy định của pháp luật. Bởi vì, tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng chị N, anh T2 có trị giá 215.508.000đ, nếu chia đôi thì mỗi người sẽ được hưởng giá trị là 107.754.000đ, giá trị tài sản chị N được chia bằng hiện vật là 146.758.000đ nên chị N còn phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh T2 số tiền 146.758.000đ - 107.754.000đ = 39.004.000đ mới phù hợp quy

định của pháp luật nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định về số tiền chị N phải thanh toán chênh lệch chia tài sản chung cho anh T2 là có cơ sở.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho chị Phạm Thị N được quyền nuôi dưỡng con chung, cháu Trần Thị Yến N1, sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007 và buộc anh Trần Văn T2 cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N mỗi tháng là 1.500.000đ (một triệu năm trăm đồng), kể từ tháng 3 năm 2021 đến khi con trưởng thành, tự lập. Theo quy định tại điểm a, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T2 phải nộp án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần án phí Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc anh T2 phải nộp số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ là gây thất thoát cho ngân sách của Nhà nước. Kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này cũng có cơ sở.

[5] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với những quy định của pháp luật. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định là có căn cứ. Vì vậy, cần phải sửa bản án sơ thẩm cho phù hợp.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền chị N phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho anh T2 tăng lên. Vì vậy, có căn cứ để sửa lại phần án phí cho phù hợp.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do các đương sự không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 33; 38; 51; 56; 59; 62 và Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 147; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2.

2. Về con chung: Giao con chung cháu Trần Thị Yến N1 , sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007 cho chị Phạm Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn T2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Yến N1 mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 3 năm 2021 cho đến khi con chung trưởng thành, có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh Trần Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

### 3. Về tài sản:

- Giao cho chị Phạm Thị N được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: Nhà lợp ngói đỏ + ngói màn; Nhà vệ sinh + nhà tắm; Nền sân đổ bê tông; Tường rào thép hộp phía giáp nương dài 8.79m; Rào bịt tôn; Mái tôn xà gỗ thép, tổng là 89.298.000 đồng và được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 88,4 m<sup>2</sup> tại thửa số 400, tờ bản đồ số 7, ở thôn 5, xã T1 , huyện T, tỉnh Nam Định trị giá 57.460.000đ. Có kích thước các cạnh như sau: Phía Đông giáp nương dài 6,8m; phía Tây giáp thửa đất 410 dài 6,5m; phía Nam giáp đường xóm dài 13,2m; phía Bắc giáp phần đất chia cho anh T2 dài 13,2m.

- Giao cho anh Trần Văn T2 sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: Bép lợp prô xi măng; Tường rào thép hộp phía giáp nương dài 6.9m, tổng là 11.160.000 đồng và được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 88,6 m<sup>2</sup> tại thửa số 400, tờ bản đồ số 7, ở thôn 5, xã T1 , huyện T, tỉnh Nam Định trị giá 57.590.000đ. Có kích thước các cạnh như sau: Phía Đông giáp nương dài 6,9m; phía Tây giáp thửa đất 410 dài 6,5m; phía Nam giáp phần đất chia cho chị N dài 13,2m; phía Bắc giáp thửa đất 399 dài 13,0m.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại thửa đất số 400, tờ bản đồ số 7, ở thôn 5, xã T1 , huyện T, tỉnh Nam Định)

4. Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2 có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

5. Buộc chị Phạm Thị N phải có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch chia tài sản cho anh Trần Văn T2 là 39.004.000đ (ba mươi chín triệu không trăm linh bốn nghìn đồng).

6. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: - Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 5.387.000đ án phí chia tài sản chung có giá ngạch nhưng được đối trừ vào số tiền chị N đã nộp tạm ứng án phí 3.000.000đ, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001384 ngày 23-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Chị N còn phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch là 2.687.000đồng (hai triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

- Anh Trần Văn T2 phải nộp án phí chia tài sản chung có giá ngạch là 5.387.000đ (năm triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

- Anh Trần Văn T2 phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị N và anh Trần Văn T2 không phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**



